

Số: /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hà Quảng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2024;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng Tờ trình số 452/TTr-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2024; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 538/TTr-STNMT ngày 26 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024: Theo biểu 06/CH.
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: Theo biểu 07/CH.
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024: Theo biểu 08/CH.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024: Theo biểu 09/CH.
5. Biểu danh mục các dự án, công trình thực hiện trong năm 2024: Theo biểu 10/CH (có sơ đồ kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về quy mô (tổng diện tích, diện tích theo loại đất), địa điểm thực hiện các công trình dự án.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT, Ủy viên UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- Các sở: TN&MT, Xây dựng, KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT, Công thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và ĐT, VH&TT&DL, Y tế; Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ban QLDA ĐT&XD tỉnh, Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông;
- Phòng TNMT huyện Hà Quảng;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP, CV TH;
- Trung tâm thông tin, Ban TCD (VP UBND tỉnh);
- Lưu VT, NĐ (TT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Thạch

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Xuân Hòa	Thị trấn Thông Nông	Xã Cải Viên	Xã Cản Nông	Xã Cản Yên	Xã Đa Thông	Xã Hồng Sỹ	Xã Lũng Nặm	Xã Lương Can	Xã Lương Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.117,52	3.444,31	1.141,44	3.339,45	2.673,22	4.592,93	5.204,63	3.590,88	4.764,52	3.083,02	7.198,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.924,48	3.181,88	1.031,22	3.057,95	2.559,37	4.339,93	4.955,83	3.237,10	4.397,97	2.926,15	6.917,83
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.906,36	256,97	58,93	27,57	92,58	271,16	262,52	1,95	144,50	261,35	165,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	890,97	166,10	24,61		3,20		199,73	1,73		81,93	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.043,21	91,02	138,96	567,19	272,05	476,97	629,78	856,96	589,52	150,43	903,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	371,13	30,52	38,11	3,88	3,88	20,86	22,31	10,69	33,03	21,61	12,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47.992,28	578,01	474,68	2.277,57	1.904,73	2.875,85	1.829,53	2.157,59	3.338,18	876,56	5.035,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,74										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.256,34	2.219,67	318,55	181,59	285,91	692,35	2.208,55	209,78	292,48	1.613,69	798,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.936,86	1.974,39	310,02	52,67	97,03	412,27	1.587,50	105,22	146,54	791,70	519,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,39	5,69	1,99	0,15	0,22	2,70	3,13	0,13	0,26	2,51	1,86
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04					0,04					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.767,92	212,77	97,95	69,51	83,85	182,14	208,86	111,69	112,77	119,85	180,98
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,59	11,23	4,09	0,22	0,10	5,25	2,33		5,12		0,30
2.2	Đất an ninh	CAN	7,08	4,64	0,73	0,05	0,23	0,20	0,07		0,09		0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,77	7,95				0,03					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42	0,33	0,70				0,18		0,01		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,35		1,27								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,80	0,91	0,87			0,03					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.566,56	104,09	36,53	49,38	50,45	117,68	108,55	84,84	73,97	52,44	87,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Xuân Hòa	Thị trấn Thông Nông	Xã Cải Viên	Xã Cản Nông	Xã Cản Yên	Xã Đa Thông	Xã Hồng Sỹ	Xã Lũng Nặm	Xã Lương Can	Xã Lương Thông
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	1.300,95	85,25	25,26	46,82	48,63	97,81	98,28	80,73	62,74	49,24	81,58
-	Đất thủy lợi	DTL	62,49	6,01	2,00	0,25	0,27	2,16	5,11		3,92	0,74	2,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,84	0,55	0,11	0,11	0,00	0,14	0,09	0,02	0,07	0,13	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,34	0,89	0,81	0,26	0,13	0,10	0,14	0,36	0,37	0,08	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	46,67	6,13	3,09	1,89	1,39	2,09	2,32	2,11	2,15	1,44	2,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,87	1,90	1,11			0,99	0,54		1,46	0,34	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,85	0,16	0,21	0,01		0,03	0,01	0,01	0,01	0,01	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,57	0,03	0,13	0,03		0,01		0,08	0,03		0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	84,27		1,49			12,51					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,61	0,26					1,13				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,16	2,48	1,68	0,01	0,03	1,33	0,93	1,52	2,56	0,46	0,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	4,96	0,43	0,64			0,51			0,65		0,62
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,71	0,55	0,16	0,26	0,16	0,45	0,08	0,21	0,49	0,25	0,23
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	507,13			16,04	19,00	32,55	38,46	23,52	23,11	19,27	38,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	63,66	40,07	23,59								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,46	4,89	1,92	0,36	0,20	0,44	0,22	0,89	0,21	0,09	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12		0,12								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,35	0,08	0,05	1,39		0,14	0,05	0,09	0,36		0,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	421,89	37,84	27,42		13,71	25,37	56,89		8,91	46,92	54,12
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,70	0,19	0,35	1,82			2,04	2,13	0,49	0,88	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21		0,03								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Xuân Hòa	Thị trấn Thông Nông	Xã Cải Viên	Xã Cản Nông	Xã Cản Yên	Xã Đa Thông	Xã Hồng Sỹ	Xã Lũng Nặm	Xã Lương Can	Xã Lương Thông
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12		0,12								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.425,11	49,66	12,27	211,99	29,99	70,86	39,95	242,09	253,78	37,02	99,31
II	KHU CHỨC NĂNG		71.487,25	6.534,64	2.046,05	2.502,99	2.243,41	3.707,00	4.377,44	2.456,72	3.728,56	2.633,98	6.006,74
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>											
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>											
3	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>4.585,75</i>	<i>3.444,31</i>	<i>1.141,44</i>								
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	<i>1.262,10</i>	<i>196,62</i>	<i>62,72</i>	<i>3,88</i>	<i>7,08</i>	<i>20,86</i>	<i>222,04</i>	<i>12,42</i>	<i>33,03</i>	<i>103,54</i>	<i>12,54</i>
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>62.557,35</i>	<i>2.797,68</i>	<i>793,23</i>	<i>2.459,16</i>	<i>2.190,64</i>	<i>3.568,20</i>	<i>4.038,08</i>	<i>2.367,37</i>	<i>3.630,66</i>	<i>2.490,25</i>	<i>5.834,67</i>
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>84,27</i>		<i>1,49</i>			<i>12,51</i>					
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<i>1.308,74</i>										
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>											
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<i>63,66</i>	<i>40,07</i>	<i>23,59</i>								
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>32,77</i>	<i>7,95</i>				<i>0,03</i>					
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	<i>71,61</i>	<i>48,02</i>	<i>23,59</i>								
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>1.012,49</i>			<i>23,91</i>	<i>26,70</i>	<i>72,85</i>	<i>78,68</i>	<i>53,41</i>	<i>41,75</i>	<i>20,92</i>	<i>121,43</i>
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	<i>508,51</i>			<i>16,04</i>	<i>19,00</i>	<i>32,55</i>	<i>38,64</i>	<i>23,52</i>	<i>23,12</i>	<i>19,27</i>	<i>38,10</i>

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG (TIẾP)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mã Ba	Xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Động	Xã Nội Thôn	Xã Quý Quân	Xã Sóc Hà	Xã Thanh Long	Xã Thượng Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Trường Hà	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.117,52	3.665,78	3.968,03	3.740,43	3.523,35	2.766,50	3.233,52	5.152,41	4.993,98	3.185,52	4.886,04	2.969,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.924,48	3.414,07	3.677,65	3.583,20	3.374,42	2.627,63	3.053,58	4.874,34	4.536,92	2.874,06	4.520,74	2.782,63
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.906,36		494,48	78,96	2,76	77,11	193,46	233,91	7,26	18,17	244,13	13,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	890,97		222,46			32,62	0,47	0,77	1,58		155,78	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.043,21	735,14	151,84	516,55	652,33	190,61	234,80	696,73	1.044,12	553,16	271,53	319,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	371,13	17,73	34,08	5,21	2,54	7,99	42,87	12,29	14,27	4,69	20,20	11,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47.992,28	2.661,20	2.129,29	2.982,23	2.257,14	1.620,87	2.044,30	2.965,00	3.393,47	2.087,89	2.375,69	2.126,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,74										1.308,74	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.256,34		853,29		459,65	729,85	534,63	964,39	77,74	209,78	295,00	310,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.936,86		633,34		238,40	690,50	465,98	324,98	21,00	136,43	249,35	179,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,39		14,66	0,25		1,20	3,52	2,04	0,06	0,37	5,45	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.767,92	77,16	267,93	98,35	62,69	63,45	139,41	163,64	114,43	70,19	275,23	55,06
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,59			2,27	0,03	0,01	9,96			4,37	43,31	
2.2	Đất an ninh	CAN	7,08				0,14	0,20	0,16	0,20		0,06	0,10	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,77			0,58			4,13	20,00			0,09	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42		0,50					0,14	0,36	0,07	0,13	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,35		2,13				2,95					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,80		0,39	0,41			1,09			0,01	0,10	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	1.566,56	45,94	150,91	60,98	44,63	32,22	61,60	82,80	73,75	43,47	160,38	44,03

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mã Ba	Xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Động	Xã Nội Thôn	Xã Quý Quân	Xã Sóc Hà	Xã Thanh Long	Xã Thượng Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Trường Hà	Xã Yên Sơn
	cấp huyện, cấp xã													
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	1.300,95	42,46	125,81	57,50	38,15	27,85	38,30	76,25	67,08	35,34	74,92	40,94
-	Đất thủy lợi	DTL	62,49	0,18	10,29	0,82	0,27	2,11	11,54	2,88	0,52	1,27	9,26	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,84		0,10	0,02	0,10	0,12	0,09	0,08				0,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,34	0,46	0,23	0,06	0,17	0,06		0,16	0,33	0,23	0,36	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	46,67	1,35	2,88	1,72	1,08	1,19	1,12	2,02	4,75	2,30	2,24	1,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,87		0,84			0,62	0,48				1,59	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,85		0,01			0,02	0,01	0,03	0,04	0,04	0,25	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,57	0,02			0,02		0,02	0,06	0,01	0,08		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	84,27										70,27	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,61	1,22	0,01		1,99							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,16	0,25	10,12	0,87	2,85	0,25	9,96	1,20	0,64	3,54	1,25	1,24
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	4,96		0,63				0,08	0,12	0,38	0,66	0,23	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,71	0,31	0,66	0,15	0,21	0,24	0,15	0,22	0,21	0,25	1,37	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	507,13	25,84	59,60	19,32	14,61	14,71	31,32	31,14	33,49	19,89	36,59	10,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	63,66											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,46	0,80	0,45	0,20	0,15	0,15	1,23	0,14	0,61	0,81	0,42	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,35	0,02	0,14	0,11	0,27	0,01	0,48	0,04	0,66	0,21	0,08	0,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	421,89		39,42	13,61		15,92	19,14	28,92	1,37		32,34	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,70	4,25	13,56	0,72	2,65		7,21	0,05	3,98	1,06	0,33	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mã Ba	Xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Động	Xã Nội Thôn	Xã Quý Quân	Xã Sóc Hà	Xã Thanh Long	Xã Thượng Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Trường Hà	Xã Yên Sơn
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21		0,18									
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.425,11	174,56	22,45	58,87	86,24	75,41	40,53	114,42	342,63	241,27	90,07	131,77
II	KHU CHỨC NĂNG		71.487,25	2.820,11	3.381,20	3.035,08	2.750,93	2.423,34	2.702,35	4.028,62	3.584,02	2.377,74	5.671,51	2.474,81
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>												
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>												
3	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	4.585,75											
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	1.262,10	17,73	256,55	5,21	2,54	40,61	43,34	13,06	15,85	4,69	175,98	11,83
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	62.557,35	2.661,20	2.982,58	2.982,23	2.716,79	2.350,72	2.578,93	3.929,39	3.471,21	2.297,67	3.979,43	2.437,28
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	84,27										70,27	
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	1.308,74										1.308,74	
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>												
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	63,66											
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	32,77			0,58			4,13	20,00			0,09	
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	71,61											
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	1.012,49	115,34	81,97	27,73	16,99	17,30	44,64	34,91	63,11	55,43	100,29	15,13
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	508,51	25,84	60,10	19,32	14,61	14,71	31,32	31,27	33,85	19,96	36,72	10,57

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN HÀ QUẢNG

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
				Diện tích (Ha)	Diện tích chia theo loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ		
					Đất trồng lúa (Ha)	Đất rừng phòng hộ (Ha)	Đất rừng đặc dụng (Ha)	Đất khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH											
1	Trụ sở làm việc công an xã Trường Hà	0,10		0,10				0,10	Xã Trường Hà	Tờ 56		2023
2	Trụ sở làm việc công an xã Sóc Hà	0,16		0,16				0,16	Xã Sóc Hà	Tờ 46		2023
3	Trụ sở làm việc công an xã Lũng Nặm	0,09		0,09				0,09	Xã Lũng Nặm	Tờ 41 xã Kéo Yên Cũ		2023
4	Trụ sở làm việc công an xã Cản Yên	0,20		0,20				0,20	Xã Cản Yên	Tờ 23		2023
5	Trụ sở làm việc công an xã Cản Nông	0,23		0,23				0,23	Xã Cản Nông	Tờ 55		2023
6	Trụ sở làm việc công an xã Cải Viên	0,05		0,05				0,05	Xã Cải Viên	Tờ 25 - Xã Vân An (Cũ)		2023
7	Trụ sở làm việc công an xã Tổng Cột	0,06		0,06				0,06	Xã Tổng Cột	Tờ 92		2023
8	Trụ sở làm việc công an xã Nội Thôn	0,14		0,14				0,14	Xã Nội Thôn	Tờ 101		2023
9	Đầu tư xây dựng doanh trại Ban CHQS huyện Hà Quảng/Bộ CHQS tỉnh Cao Bằng/Quân khu 1	3,35		3,35	0,56	0,76		2,03	TT Xuân Hoà	Tờ số: 01 (tỷ lệ 1/10.000); 55,57,58 (tỷ lệ 1/500);		2022
10	Cải tạo mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Hà Quảng thuộc Công an tỉnh Cao Bằng	4,20		4,20	1,99			2,21	TT Xuân Hoà	Tờ 33,38,39,43 (tỷ lệ 1/500)		2022
11	Dự án ĐTXD công trình (giai đoạn 2) Khu kinh tế quốc phòng Thông Nông - Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng/Quân khu 1 - Đầu tư xây dựng công trình Đoàn: Doanh trại đội sản xuất số 8	0,74		0,735				0,735	Xã Lũng Nặm	Tờ 93;94		2023
12	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Long thuộc Công an huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,20		0,20				0,20	Xã Thanh Long	Tờ 51,58	2024	
13	Trụ sở làm việc Công an xã Yên Sơn thuộc Công an huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,13		0,13				0,13	Xã Yên Sơn	Tờ 65	2024	
14	Trụ sở làm việc Công an xã Lương	0,08		0,08				0,08	Xã Lương Thông	Tờ 86	2024	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
				Diện tích (Ha)	Diện tích chia theo loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ		
					Đất trồng lúa (Ha)	Đất rừng phòng hộ (Ha)	Đất rừng đặc dụng (Ha)	Đất khác				
	Thông thuộc Công an huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng											
15	Trụ sở làm việc Công an xã Quý Quân thuộc Công an huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,20		0,20		0,20			Xã Quý Quân	Tờ 01-BĐLN	2024	
16	Trụ sở làm việc Công an xã Đa Thông thuộc Công an huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,07		0,07				0,07	Xã Đa Thông	Tờ 153	2024	
17	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục công trình trong căn cứ chiến đấu huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,40		0,40		0,40			Xã Sóc Hà	Tờ 01, 02-BĐLN	2024	
18	Trường bắn, TTHL Ban CHQS huyện Hà Quảng	1,61		1,61	0,09	1,49		0,03	TT Xuân Hoà	Tờ số: 01 (tỷ lệ 1/10.000); 93 (tỷ lệ 1/1000);	2024	
19	Xây dựng chốt chiến đấu Dân quân thường trực biên giới đất liền xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2,77		2,77				2,77	Xã Cản Yên	Tờ 6 xã Cản Yên (Cũ)	2024	
B	DỰ ÁN DO THỦ TƯỚNG CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ											
1	Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía bắc, tỉnh Cao Bằng. Tiêu dự án: Cải tạo nâng cấp đường tỉnh lộ 204 (đoạn thị trấn Thông Nông - xã Cản Yên), huyện Hà Quảng.	7,97	3,54	4,43	0,54	1,26		2,63	Xã Cản Yên	Tờ số: 30,35,36,44,45,53,54,55,61,67,73,74 (tỷ lệ 1/1000); 02 (tỷ lệ 1/10.000)		2023
		9,99	4,12	5,87	0,31	2,37		3,19	Xã Lương Thông	Tờ số: 27,28,44,64,65,85,86,104,129,151,152,172,173,191 (tỷ lệ 1/1000); 03,04 (tỷ lệ 1/10.000)		2023
		16,75	4,83	11,92	2,86	5,98		3,08	Xã Đa Thông	Tờ số: 8,17,34,35,54,77,94,96,116,117,136,137,153,154 (tỷ lệ 1/1000); 01,02 (tỷ lệ 1/10.000)		2023
		2,08	0,43	1,65		1,64		0,01	TT Thông Nông	Tờ số: 01, (tỷ lệ 1/10.000)		2023

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
				Diện tích (Ha)	Diện tích chia theo loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ		
					Đất trồng lúa (Ha)	Đất rừng phòng hộ (Ha)	Đất rừng đặc dụng (Ha)	Đất khác				
C	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN MÀ PHẢI THU HỒI ĐẤT											
1	Hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu tái định cư thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	4,20		4,20	3,03			1,17	TT Xuân Hoà	Tờ 10,18		2021
2	Đường tránh thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	20,77	1,19	19,57	7,47	0,74		11,36	TT Xuân Hoà	Tờ 50-5; 49-5; 45-5; 44-5; 43-5; 38-5; 39-5; 37-5; 31-5; 30-5; 29-5; 28-5; 22-5; 21-5; 14-5; 13-5; 17; 16; 12; 11; 8; 7; 2; 4; 129-10.000; 130-10.000		2022
		4,95	0,34	4,61	2,20	0,09		2,32	Xã Trường Hà	Xã Nà Sác cũ thuộc các tờ: 48; 50; 49; 57; 61-10.000		2022
3	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Làng Lý, Nội Thôn - Xóm Bản Khèng, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng	0,97		0,97		0,60		0,37	Xã Nội Thôn	Tờ 20,30		2023
		0,85		0,85		0,55		0,30	Xã Cải Viên	Tờ 73,74 Xã Vân An Cũ		2023
4	Đường GTNT Pác Thìn, xóm Pác Thìn, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,95		0,95		0,05		0,90	Xã Lương Can	Tờ 80		2023
5	Đường giao thông liên xã: Đoạn Xóm Khau Dừa, Xã Càn Nông - Xóm Lũng Tỳ, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	1,00		1,00		0,85		0,15	Xã Càn Nông	Tờ 83,67		2023
		1,16		1,16		1,05		0,11	Xã Lương Thông	Tờ 2 - BĐLN		2023
6	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Pác Ngâm, Đa Thông - Xóm Ngọc Sỹ, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,55		0,55		0,43		0,12	Xã Đa Thông	Tờ 1		2023
		0,60		0,60		0,50		0,10	Xã Lương Thông	Tờ 2,3		2023
7	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Lũng Khinh, Xã Đa Thông - Xóm Lũng Vai, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,90		0,90		0,90			Xã Đa Thông	Tờ 3		2023
		0,84		0,84		0,84			Xã Lương Thông	Tờ 4-BĐLN		2023

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
				Diện tích (Ha)	Diện tích chia theo loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ		
					Đất trồng lúa (Ha)	Đất rừng phòng hộ (Ha)	Đất rừng đặc dụng (Ha)	Đất khác				
8	Đường GTNT Phia Viêng - Lũng Khinh, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,78		0,78		0,37		0,41	Xã Đa Thông	Tờ 3		2023
9	Đường GTNT Phiêng Pục - Bó Moọc, xã Ngọc Động, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,82		0,82		0,24		0,58	Xã Ngọc Động	Tờ 49,50		2023
10	Đường giao thông Lũng Rịch - Rặc Rậy, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,72		0,72		0,33		0,39	Xã Lương Thông	Tờ 3-BĐLN		2023
11	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Lũng Đầu Hồng Sỹ - Xóm Noóc Mồ, Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,08		0,08		0,01		0,07	Xã Hồng Sỹ	Tờ 81,88		2023
		0,16		0,16		0,13		0,03	Xã Ngọc Đào	Tờ 16 xã Phù Ngọc Cũ		2023
12	Đường giao thông liên xã: Đoạn Co phây - Tả Piầu Nội Thôn - Ngườm Vải, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,05		0,05				0,05	Xã Nội Thôn	Tờ 1,5		2023
		0,71		0,71		0,05		0,66	Xã Cải Viên	Tờ 30 - Xã Vân An Cũ; 17,18,19,28,29,21,22,32,43		2023
13	Đường GTNT từ nhà văn hóa Lũng Đa - nhóm Lũng Rầu B, xóm Nhi Đú, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,16		0,16		0,10		0,06	Xã Cải Viên	Tờ 4,10,18 xã Vân An Cũ		2023
14	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Lũng Nhùng, Quý Quân - xóm Lũng Vải, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,95		0,95		0,40		0,55	Xã Quý Quân	Tờ 51,52,54,60,01-BĐLN		2023
		0,57		0,57		0,33		0,24	Xã Lương Thông	Tờ 4 - BĐLN		2023
15	Dự án Định canh, định cư Tả Cán, xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng (Đường giao thông từ Tả Cán - Đồn Biên Phòng)	0,90		0,90				0,90	Xã Tổng Cột	Tờ 3 và BĐLN		2023
16	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Mai Nưa, Xuân Hòa - xóm Kê Hiệt, xã Ngọc Đào	0,07		0,07	0,01			0,06	TT Xuân Hoà	Tờ 69 - 1/500		2023
		0,43		0,43	0,03	0,25		0,15	Xã Ngọc Đào	Tờ 22,27 - xã Đào Ngạn Cũ		2023
17	Đường GTNT UBND xã - Hoà Trung, xã Ngọc Động, huyện Hà Quảng, tỉnh	0,03		0,03	0,02			0,01	Xã Ngọc Động	Tờ 82,89,90		2023

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
				Diện tích (Ha)	Diện tích chia theo loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ		
					Đất trồng lúa (Ha)	Đất rừng phòng hộ (Ha)	Đất rừng đặc dụng (Ha)	Đất khác				
	Cao Bằng											
18	Đường nội đồng Đà Sa - Nà Khau, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,33		0,33	0,13			0,20	Xã Đa Thông	Tờ 97,117		2023
19	Đường nội đồng Phai Piếu - Bản Chang, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,14		0,14	0,05			0,09	Xã Đa Thông	Tờ 97,117		2023
20	Nâng cấp đường GTNT loại C từ nhà bia tường niệm đến nhóm Cô Mười (Xóm Nặm Đin), xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,04		0,04		0,01		0,03	Xã Cải Viên	Tờ 08,15,24,25 (Xã Vân An cũ)		2023
21	Đường GTNT Xam Kha - Cốc Lại, xã Cần Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,15		0,15				0,15	Xã Cần Yên	Tờ 44,48 (Xã Vị Quang cũ)		2023
22	Đường GTNT xóm Bó Thầu, xóm Tả Cáp đến xóm Nà Ca, xã Cần Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,23		0,23		0,16		0,07	Xã Cần Nông	Tờ 1-BĐLN, 64,73		2023
23	Đường Làng Can - Roòng Thốc, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,05		0,05	0,01			0,04	Xã Lương Can	Tờ 60		2023
24	Đường giao thông nội đồng xóm Lũng Pươi, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	0,02		0,02	0,02				Xã Sóc Hà	Tờ 14,15		2023
25	Đổ bê tông đường GTNT (Gần Gù - Biên Thề) xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,25		0,25	0,12			0,13	Xã Ngọc Đào	Tờ 35,40 - Xã Đào Ngạn (Cũ)	2024	
26	Mở mới đường GTNT Lũng Chang - Lũng Khoen xóm Độc Kít xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,63		0,63		0,63			Xã Ngọc Đào	Tờ 61-BĐLN Xã Phù Ngọc (Cũ)	2024	
27	Đổ bê tông đường nội đồng (Nà Vừ), xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,30		0,30	0,20			0,10	Xã Ngọc Đào	Tờ 41,42 - Xã Đào Ngạn (Cũ)	2024	
28	Đổ bê tông đường GTNT (Tín Đeng-Bó Mèo Vắn) xã Ngọc Đào, huyện Hà	0,15		0,15	0,10			0,05	Xã Ngọc Đào	Tờ 42,46,47,50 - Xã Đào Ngạn (Cũ)	2024	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
				Diện tích (Ha)	Diện tích chia theo loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ		
					Đất trồng lúa (Ha)	Đất rừng phòng hộ (Ha)	Đất rừng đặc dụng (Ha)	Đất khác				
	Quảng, tỉnh Cao Bằng											
29	Đổ bê tông đường nội đồng Bó Khuất - Thôm Nưa, xóm Kéo Chang, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng	0,07		0,07	0,03			0,04	Xã Ngọc Đào	Tờ 40,41 - Xã Đào Ngạn (Cũ)	2024	
30	Đường GTNT Tênh Cà Lừa Lũng Xâm, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,60		0,60		0,56		0,04	Xã Quý Quân	Tờ 01 - BĐLN, 19	2024	
31	Đường GTNT Lũng Xâm, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,30		0,30		0,30			Xã Quý Quân	Tờ 01 - BĐLN	2024	
32	Đường giao thông Keng Tao, xóm Lũng Mới, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,50		0,50		0,10		0,40	Xã Quý Quân	Tờ 01 - BĐLN, 69,73,74,75	2024	
33	Đường giao thông liên xã: Xã Lương Can - TT. Thông Nông - Xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,55		0,55	0,12			0,43	TT Thông Nông	Tờ 42,43,44,45,46,47, 48,55,61,62,66,67,71, 75,76,77 tỷ lệ 1/500; Tờ 18,25,35,36,39 tỷ lệ 1/1000; Tờ 01 tỷ lệ 1/10.000	2024	
34	Đường GTNT Sông Giang, Lũng Lặc, xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,48		0,48				0,48	Xã Hồng Sỹ	Tờ 15,16,6,7,8 - Xã Hồng Sỹ (Cũ)	2024	
35	Nâng cấp đường GTNT Lũng Bông-Khau Sỏ, xóm Lũng Bông, xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,60		0,60				0,60	Xã Hồng Sỹ	Tờ 49,50,58,59, 60,61,54,46,53,47 - Xã Sỹ Hai (Cũ)	2024	
36	Mở mới đường GTNT từ Làng Linh đến Lũng Mãnh, xóm Lũng Ngăn, xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,18		0,18				0,18	Xã Hồng Sỹ	Tờ 81,82,83 - Xã Hồng Sỹ (Cũ)	2024	
37	Đường nội đồng Cốc Chia - Nà Tẻ, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,05		0,05	0,03			0,02	Xã Đa Thông	Tờ 138,154	2024	
38	Cầu giao thông Bản Giế, xóm Quang Trung 1, xã Lương Thông	0,03		0,03	0,02			0,01	Xã Lương Thông	Tờ 85	2024	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
				Diện tích (Ha)	Diện tích chia theo loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ		
					Đất trồng lúa (Ha)	Đất rừng phòng hộ (Ha)	Đất rừng đặc dụng (Ha)	Đất khác				
39	Đường GTNT Cột Nưa - Lũng Mẩn, xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,11		0,11				0,11	Xã Tổng Cột	Tờ 41,78,64	2024	
40	Đường GTNT liên xã Lũng Lặc - Hồng Sỹ, Thiêng Ngoại, xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng	0,08		0,08				0,08	Xã Tổng Cột	Tờ 71,72	2024	
		0,05		0,05				0,05	Xã Hồng Sỹ	Tờ 01-BĐLN	2024	
41	Đường GTNT Lũng Đa - Cô Mười, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,08		0,08	0,02	0,03		0,03	Xã Cải Viên	Tờ 4,8,01-BĐLN xã Vân An (Cũ)	2024	
42	Bê tông đường GTNT Cha Vạc - nhóm Cô Phây, xã Cải Viên	0,07		0,07		0,02		0,05	Xã Cải Viên	Tờ 38,47,59,01-BĐLN - Xã Vân An (Cũ)	2024	
43	Đường GTNT liên xã: Pó Dài xã Nội Thôn - Tả Cán xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,25		0,25		0,20		0,05	Xã Nội Thôn	Tờ 02- BĐLN	2024	
44	Đường giao thông liên xã: Đoạn Lũng Luông, xã Lũng Nặm - Bản Hoàng xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,28		0,28		0,10		0,18	Xã Lũng Nặm	Tờ 28,36,01-BĐLN xã Kéo Yên (Cũ)	2024	
		0,23		0,23			0,20	0,03	Xã Trường Hà	Tờ 43,70-BĐLN	2024	
45	Đường GTNT từ nhóm Pò Tán sang Lũng Nặm xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,06		0,06		0,01		0,05	Xã Lũng Nặm	Tờ 28,39,49,01-BĐLN Xã Lũng Nặm (Cũ)	2024	
46	Mở mới đường GTNT Lũng In-Lũng Chấn, xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,05		0,05		0,02		0,03	Xã Lũng Nặm	Tờ 90,95,96,01-BĐLN Xã Lũng Nặm (Cũ)	2024	
47	Bê tông tuyến Cả Thồ-Nặm Nà, xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,06		0,06		0,01		0,05	Xã Thượng Thôn	Tờ 110,111,112,02-BĐLN xã Thượng Thôn (Cũ)	2024	
48	Đường GTNT Mũng Mùn-Tràng Đi, xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,10		0,10		0,02		0,08	Xã Thượng Thôn	Tờ 2,10,21,01-BĐLN xã Thượng Thôn (Cũ)	2024	
49	Đường giao thông nội đồng xóm Nà Vạc, thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,10		0,10	0,08			0,02	TT Xuân Hoà	Tờ 7-5,83,84,88	2024	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
				Diện tích (Ha)	Diện tích chia theo loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ		
					Đất trồng lúa (Ha)	Đất rừng phòng hộ (Ha)	Đất rừng đặc dụng (Ha)	Đất khác				
50	Đường GTNT Mạ Ráng-Lũng Hoài, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,12		0,12		0,02		0,10	Xã Mã Ba	Tờ 71,72,73,02-BĐLN xã Mã Ba (Cũ); Tờ 29,30,34,35,01-BĐLN xã Hạ Thôn (Cũ)	2024	
51	Đường GTNT Lũng Niềng-Lũng Nội, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,09		0,09				0,09	Xã Mã Ba	Tờ 64,65,66 xã Mã Ba (Cũ)	2024	
52	Đường GTNT Vải Thai - Pèng, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,07		0,07		0,03		0,04	Xã Yên Sơn	Tờ 3,01 - BĐLN	2024	
53	Đường giao thông liên xã Thanh Long - Yên Sơn	0,45		0,45		0,25		0,20	Xã Yên Sơn	Tờ 29,37,48,21,38,39,49, 50,61,62,63,64,70,71,78,79	2024	
54	Đường nội đồng Bàn Gải - Bó Ráng, xã Cần Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,07		0,07	0,03			0,04	Xã Cần Yên	Tờ 23,29 Xã Cần Yên (Cũ)	2024	
55	Đường GTNT nội đồng xã Cần Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,39		0,39	0,25			0,14	Xã Cần Yên	Tờ 34,37,42,43 - Xã Vị Quang (Cũ)	2024	
56	Đường giao thông Khuổi Diều, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,08		0,08	0,02	0,02		0,04	Xã Lương Can	Tờ 12,22,32,01-BĐLN	2024	
57	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Bàn Láp, xã Quý Quân - Nà Cháo, Lũng Mật, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,10		0,10		0,03		0,07	Xã Sóc Hà	Tờ 65,66,71,76, 81,83,02-BĐLN	2024	
58	Đường giao thông Nà Đuôn (nối tiếp) và xây mới cầu vượt lũ Nà Đuồm - Nà Đin xóm Nà Nghiêng, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	0,05		0,05	0,03			0,02	Xã Sóc Hà	Tờ 38,39,44,45	2024	
59	Đường GTNT xóm Lũng Cát xã Nà Sác, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,08		0,08		0,03		0,05	Xã Trường Hà	Tờ 15,16,22,23,24, 36,42,43,01-BĐLN xã Nà Sác (Cũ)	2024	
60	Bể nước sinh hoạt cộng đồng xóm Lũng Hoài, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03		0,03				0,03	Xã Mã Ba	Tờ 27 - Xã Hạ Thôn Cũ		2023

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
				Diện tích (Ha)	Diện tích chia theo loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ		
					Đất trồng lúa (Ha)	Đất rừng phòng hộ (Ha)	Đất rừng đặc dụng (Ha)	Đất khác				
61	Xây dựng bể nước SHTT nhóm hộ Cô Mười xóm Nậm Đìn, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02		0,02				0,02	Xã Cải Viên	Tờ 8 (Xã Vân An cũ)		2023
62	Xây bể nước SHTT nhóm hộ Tềng Pô thuộc xóm Chông Mạ, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02		0,02				0,02	Xã Cải Viên	Tờ 49		2023
63	Làm mới nước SHTT Nà Tôm, Quang Trung 2, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,01		0,01		0,01			Xã Lương Thông	Tờ 04- BDLN	2024	
64	Kè chống sạt lở xóm Dề Gà, Bản Lịch, xã Lương Thông	0,15		0,15	0,05			0,10	Xã Lương Thông	Tờ 104	2024	
65	Mương thủy lợi dẫn nước vào ruộng Nậm Rằng xóm Kéo Sỹ, xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02		0,02				0,02	Xã Tổng Cột	Tờ 58,69	2024	
66	Mương thủy lợi Rằng Hán xóm Kéo Sỹ, xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02		0,02	0,01			0,01	Xã Tổng Cột	Tờ 103,104	2024	
67	Mương thủy lợi xóm Cột Phố 01 tuyến Rằng Pú-Lũng Khuyen, xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03		0,03	0,02			0,01	Xã Tổng Cột	Tờ 102,108	2024	
68	Nước sinh hoạt xóm Lũng Tô, xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,01		0,01				0,01	Xã Nội Thôn	Tờ 54	2024	
69	Bể nước sinh hoạt tập trung xóm Rú Rả, xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao bằng	0,01		0,01				0,01	Xã Nội Thôn	Tờ 120	2024	
70	Công trình nước SHTT xóm Yên Luật, thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,01		0,01		0,01			TT Xuân Hoà	Tờ 02- BDLN	2024	
71	Mương Lũng Bùng, xã Cần Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,05		0,05	0,02			0,03	Xã Cần Yên	Tờ 75,76 Xã Cần Yên (Cũ)	2024	
72	Nhà văn hoá xóm Nậm Đìn, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03		0,03				0,03	Xã Cải Viên	Tờ 25 (Xã Vân An cũ)		2023
73	Xây mới nhà văn hóa xóm Nà Rặc, xã	0,02		0,02		0,02			Xã Ngọc Đào	Tờ 61-BDLN Xã Phù Ngọc	2024	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
				Diện tích (Ha)	Diện tích chia theo loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ		
					Đất trồng lúa (Ha)	Đất rừng phòng hộ (Ha)	Đất rừng đặc dụng (Ha)	Đất khác				
	Ngọc Đào, huyện hà Quảng, tỉnh Cao Bằng									(Cũ)		
74	Xây mới nhà văn hóa xóm Bản Chá, xã Ngọc Đào, huyện hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02		0,02				0,02	Xã Ngọc Đào	Tờ 14 - Xã Phù Ngọc (Cũ)	2024	
75	Xây mới nhà văn hóa xóm Đào Bắc, xã Ngọc Đào, huyện hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02		0,02	0,02				Xã Ngọc Đào	Tờ 15 - Xã Đào Ngạn (Cũ)	2024	
76	Xây mới nhà văn hóa xóm Bản Hà, xã Ngọc Đào, huyện hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02		0,02				0,02	Xã Ngọc Đào	Tờ 20 - Xã Đào Ngạn (Cũ)	2024	
77	Xây mới nhà văn hóa xóm Kéo Chang, xã Ngọc Đào, huyện hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02		0,02				0,02	Xã Ngọc Đào	Tờ 30 - Xã Đào Ngạn (Cũ)	2024	
78	Nhà văn hóa xóm Sơn Hà, xã Đa Thông	0,04		0,04		0,04			Xã Đa Thông	Tờ 03- BDLN	2024	
79	Nhà Văn hóa trung tâm huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,54		0,54	0,52			0,02	TT Xuân Hoà	Tờ 17-5,23-5	2024	
80	Nâng cấp nhà văn hóa xóm Địa Long, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	0,09		0,09				0,09	Xã Sóc Hà	Tờ 16	2024	
81	Trường Mầm non thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (HM 06 lớp học và công trình phụ trợ)	0,11		0,11	0,10			0,01	TT Xuân Hoà	Tờ 34-5	2024	
82	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Yên Sơn, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,12		0,12				0,12	Xã Yên Sơn	Tờ 78	2024	
83	Trường PT Dân tộc bán trú TH&THCS Bình Lãng, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,14		0,14				0,14	Xã Thanh Long	Tờ 45 - Xã Bình Lãng (Cũ)	2024	
84	Xây mới chợ Cấn Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,30		0,30				0,30	Xã Cấn Yên	Tờ 23		2023
85	Sân vận động xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,54		0,54				0,54	Xã Đa Thông	Tờ 117		2023

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
				Diện tích (Ha)	Diện tích chia theo loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ		
					Đất trồng lúa (Ha)	Đất rừng phòng hộ (Ha)	Đất rừng đặc dụng (Ha)	Đất khác				
86	Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Quảng	0,28		0,28	0,21			0,07	TT Xuân Hoà	Tờ 31-5, 32-5, 37-5 (Tỷ lệ 1/500)		2022
87	Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu											2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vải địa Lũng Hóng xã Thượng Thôn	0,27		0,27				0,27	Xã Thượng Thôn	Tờ 45		2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vải địa Lũng Chíp xã Thượng Thôn	0,20		0,20				0,20	Xã Thượng Thôn	Tờ 25		2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vải địa Bó Pu xã Thượng Thôn	0,24		0,24				0,24	Xã Thượng Thôn	Tờ 33 (Xã Vằn Dính Cũ)		2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vải địa xóm Lũng Sang xã Thượng Thôn	0,30		0,30				0,30	Xã Thượng Thôn	Tờ 2 (Xã Vằn Dính Cũ)		2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vải địa Cả Poóc xã Mã Ba	0,19		0,19				0,19	Xã Mã Ba	Tờ 57		2023
	- Hồ chứa nước vải địa xóm Kéo Nằm xã Mã Ba	0,12		0,12				0,12	Xã Mã Ba	Tờ 62 (Xã Hạ Thôn Cũ)		2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vải địa xóm Lũng Pán xã Cải Viên	0,21		0,21				0,21	Xã Cải Viên	Tờ 53		2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vải địa xóm Lũng Rầu xã Cải Viên	0,17		0,17				0,17	Xã Cải Viên	Tờ 51 (Xã Vân An Cũ)		2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vải địa xóm Đông Có xã Cải Viên	0,24		0,24				0,24	Xã Cải Viên	Tờ 23		2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vải địa Cả Gióng xã Lũng Nặm	0,16		0,16				0,16	Xã Lũng Nặm	Tờ 78		2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vải địa xóm Lũng Rỳ xã Nội Thôn	0,22		0,22				0,22	Xã Nội Thôn	Tờ 101		2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vải địa xóm Pác Hoan xã Nội Thôn	0,17		0,17				0,17	Xã Nội Thôn	Tờ 74		2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vải địa xóm Ngườm Luông xã Tổng Cột	0,22		0,22				0,22	Xã Tổng Cột	Tờ 55		2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vải địa xóm	0,17		0,17				0,17	Xã Tổng Cột	Tờ 64		2023

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
				Diện tích (Ha)	Diện tích chia theo loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ		
					Đất trồng lúa (Ha)	Đất rừng phòng hộ (Ha)	Đất rừng đặc dụng (Ha)	Đất khác				
	Cột Nưa xã Tổng Cột											
88	Điểm du lịch Bãi Tình tại xã Thanh Long giai đoạn 1	20,00		20,00	0,13			19,87	Xã Thanh Long	Tờ 68,69,02-BĐLN	2024	
89	Hỗ trợ đầu tư du lịch cộng đồng tại Nậm Ngừa, xã Ngọc Động (giai đoạn 2)	0,58		0,58	0,40			0,18	Xã Ngọc Động	Tờ 77	2024	
90	Công trình: Xây dựng, cải tạo lưới điện huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng năm 2024	0,0008		0,0008				0,0008	Xã Cản Yên	Tờ số 30 (1/1000)	2024	
		0,0044		0,0044	0,0008			0,0036	Xã Lương Can	Tờ số 47,60 (1/1000)	2024	
91	Ổn định dân cư xóm Cô Mười, xã Cái Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2,094	0,052	2,042	0,035	0,004		2,003	Xã Cái Viên	Tờ số: 01 (tỷ lệ 1/10.000); 8,15,25 (tỷ lệ 1/1000)		2023
92	Ổn định dân cư xóm Ngườm Vải, xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	3,614	0,170	3,444		1,081		2,363	Xã Nội Thôn	Tờ số: DC02 (tỷ lệ 1/10.000); 5,7,8,11,12,15,16 (tỷ lệ 1/1000)		2023
93	Nâng cấp, mở rộng đường liên xóm từ Quốc lộ 4A đến Giăng Hân – Kéo Sỷ, xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2,581	0,741	1,840	0,076	0,122		1,642	Xã Tổng Cột	Tờ số: 02 (tỷ lệ 1/10.000); 43,44,58,68,69,82,93, 95,103,104 (tỷ lệ 1/1000);		2023
94	Mở mới tuyến đường Tả Cáp – Nà Ca, xã Cản Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	4,417	0,052	4,365	0,433	2,121		1,811	Xã Cản Nông	Tờ số: 01 (tỷ lệ 1/10.000); 55,64,65,73,74,80,81 (tỷ lệ 1/1000)		2023
95	Đập, mương thủy lợi Mốc 632, xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,120		0,120	0,030	0,020		0,070	Xã Cản Yên	Tờ số: 01 (tỷ lệ 1/10.000); 2,3,7,13 (tỷ lệ 1/1000)		2023
D	CÁC KHU ĐẤT ĐAU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, BÁN TÀI SẢN TRÊN ĐẤT, CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT											
1	Đấu giá Phòng Tài chính - Kế hoạch (huyện Thông Nông cũ) (Địa chỉ: thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng)	0,0621		0,0621				0,0621	TT Thông Nông	Tờ 51		2022
2	Đấu giá Đất cơ sở sản xuất phi nông	0,3587	0,3587						TT Xuân Hoà	Tờ 55 - 5		2023

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (Ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
				Diện tích (Ha)	Diện tích chia theo loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ		
					Đất trồng lúa (Ha)	Đất rừng phòng hộ (Ha)	Đất rừng đặc dụng (Ha)	Đất khác				
	nghiệp											
3	Đấu giá quyền sử dụng đất: Các lô đất TĐC tại khu Tái định cư Cửa khẩu Sóc Giang, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,5260	0,5260						Xã Sóc Hà	Tờ 26 (538 524 - 5 - b)		2023
4	Đấu giá Trung tâm Y tế huyện Thông Nông cũ (Địa chỉ: thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng)	0,0169		0,0169				0,0169	TT Thông Nông	Tờ 56-5		2023
E	KHU VỰC CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN VIỆC NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, NHẬN GÓP VỐN BẢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT											
1	Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Nà Cháo, xóm Nà Cháo, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,45		0,45	0,03	0,21		0,21	Xã Sóc Hà	Tờ 56 (tỷ lệ 1/1000) và 02 BĐLN		2022
2	Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá vôi Bản Chá, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2,134		2,134		2,134			Xã Ngọc Đào	Tờ 02-BĐLN xã Phù Ngọc (Cũ)		2023
3	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (chuyển từ đất quốc phòng sang đất xây dựng trụ sở, cụ thể từ Đồn Biên phòng Tổng Cột)	0,767		0,767				0,767	Xã Tổng Cột	Tờ 77		2023
Tổng		147,68	16,35	131,33	22,46	31,23	0,20	77,44				